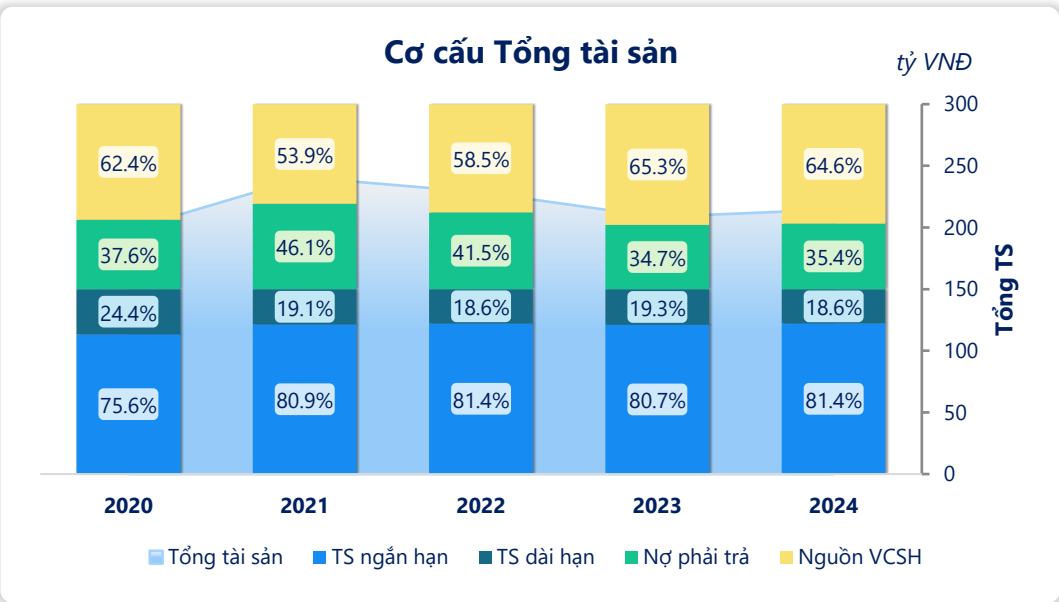
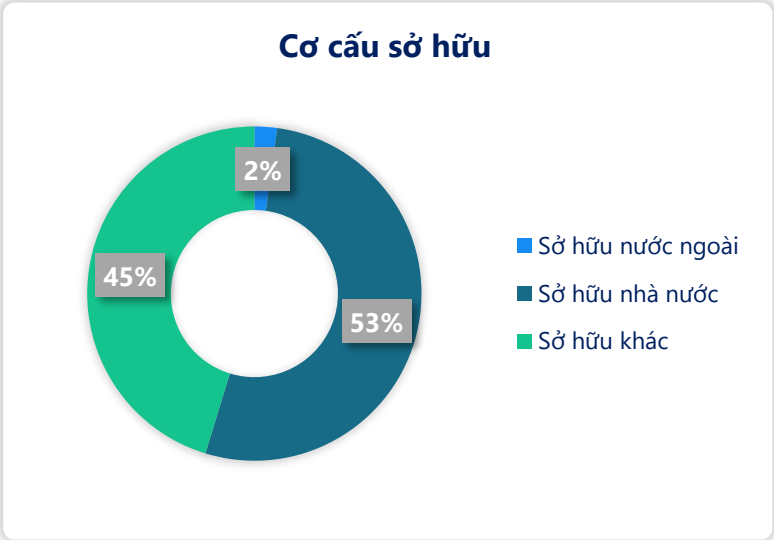


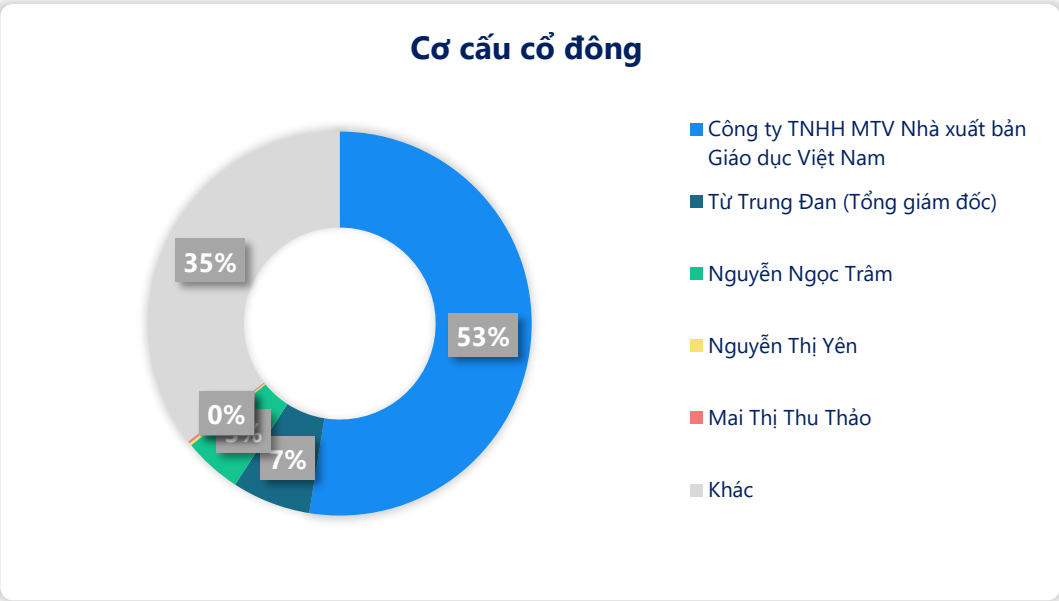
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		17,000		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		18,788		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		14,346		
SL cổ phiếu LH		5,665,530		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		620		
% sở hữu nước ngoài		2.2%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		139		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		96		
P/E		6.7		
EPS		2,527		
	YTD	1T	3T	6T
STC		-9.5%	8.0%	6.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **STC** năm 2024 tăng trưởng **2.80%** so với năm trước, đạt **214.5** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 81.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 64.6%, cao hơn nợ phải trả.

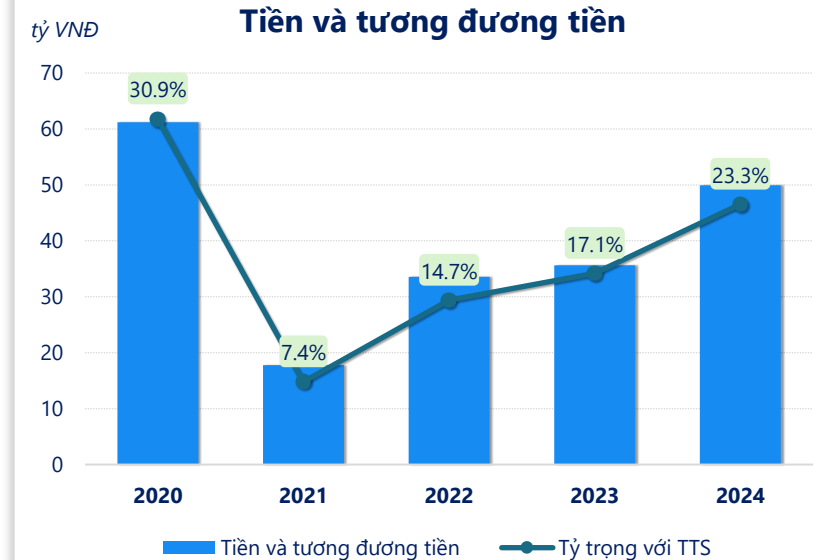
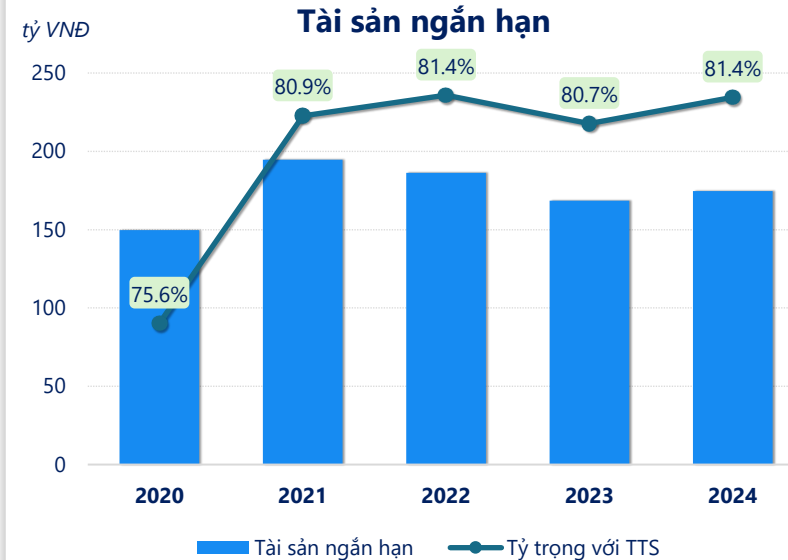
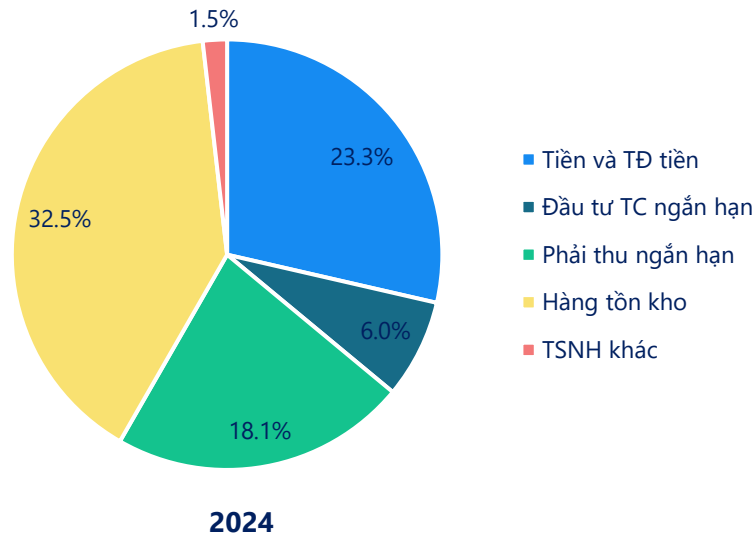
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **52.5%**, tiếp đến là sở hữu khác 45.3% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 2.19%.

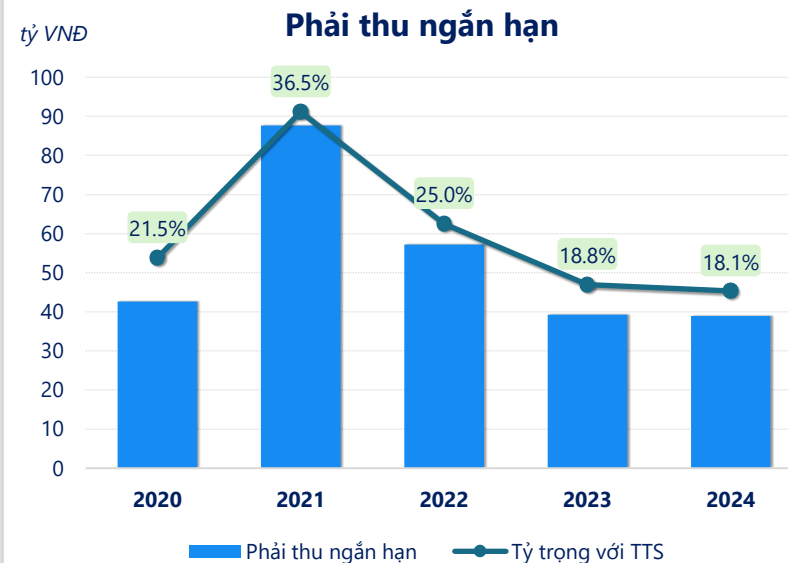
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam** sở hữu **52.5%**, lớn thứ 2 là Từ Trung Đan (Tổng giám đốc) nắm giữ 6.62% và đứng thứ 3 là Nguyễn Ngọc Trâm nắm giữ 4.91%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

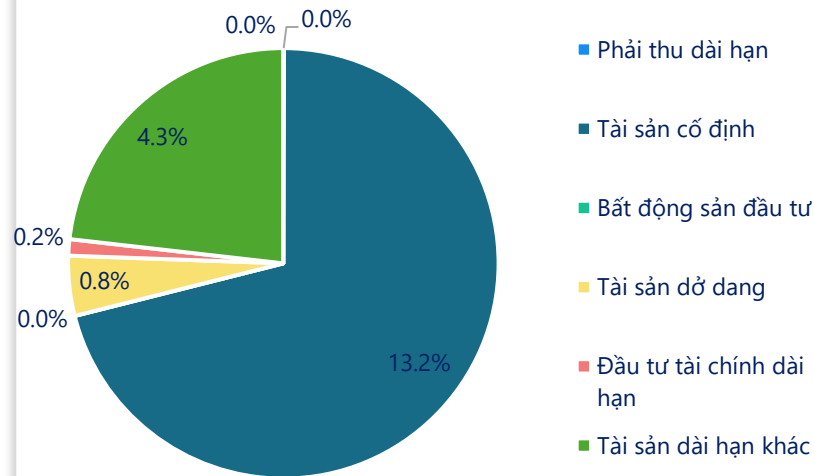


Tài sản ngắn hạn năm 2024 của STC đạt **174.6** tỷ đồng, tăng trưởng **3.66%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **81.4%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **32.5%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 23.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



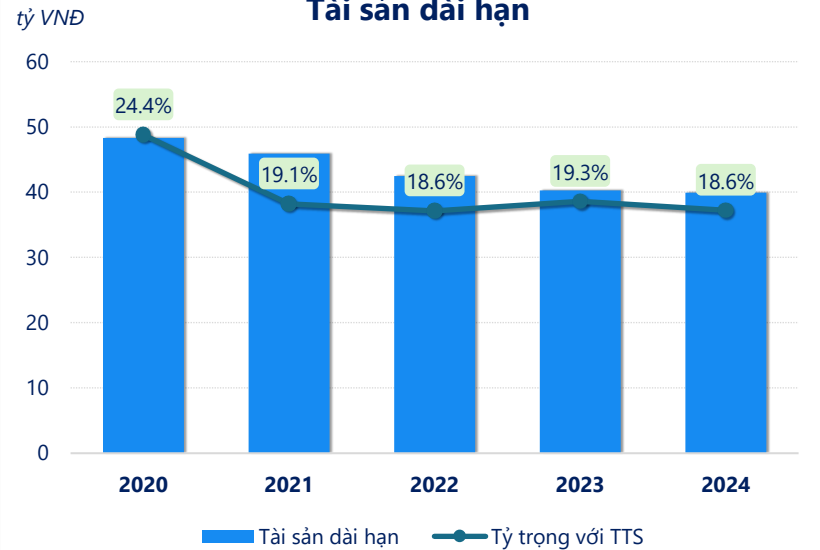
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **39.94** tỷ đồng giảm **0.79%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **18.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **13.2%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 4.32%.

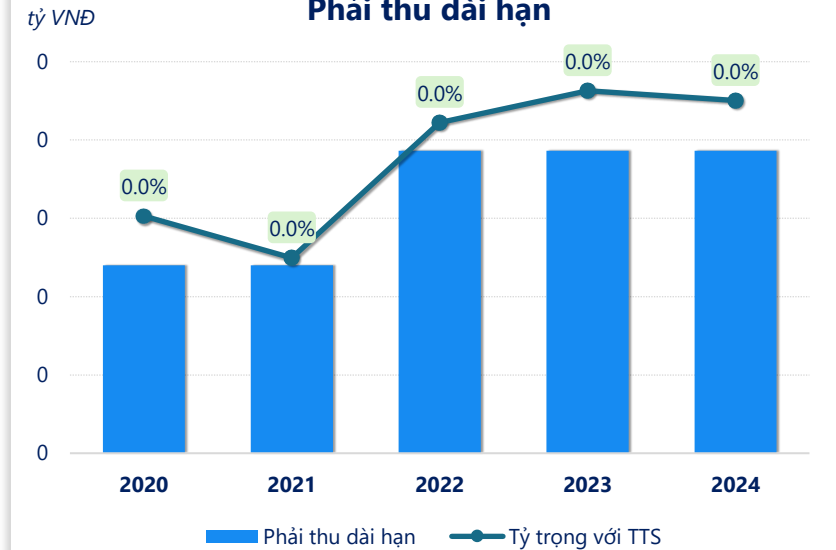
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



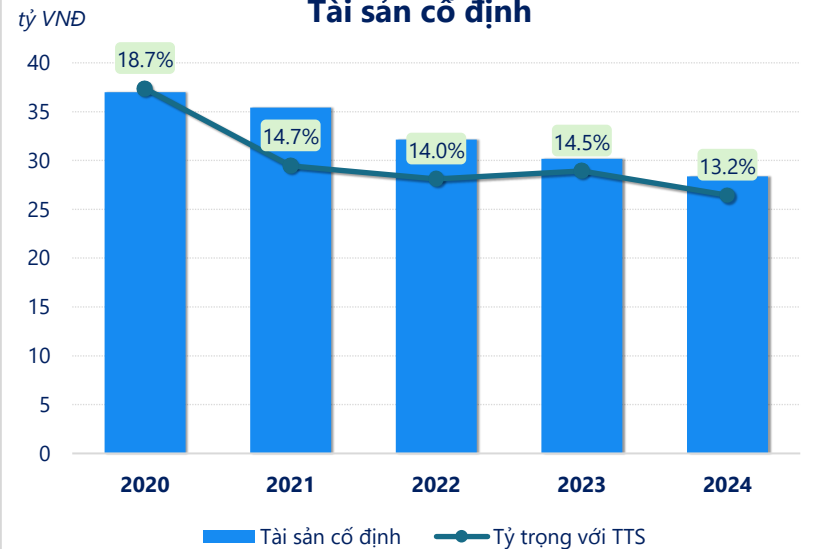
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



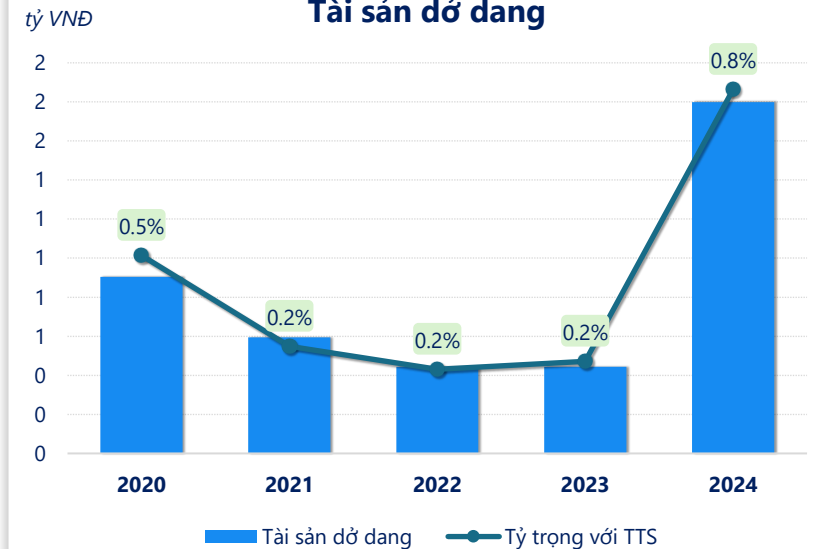
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

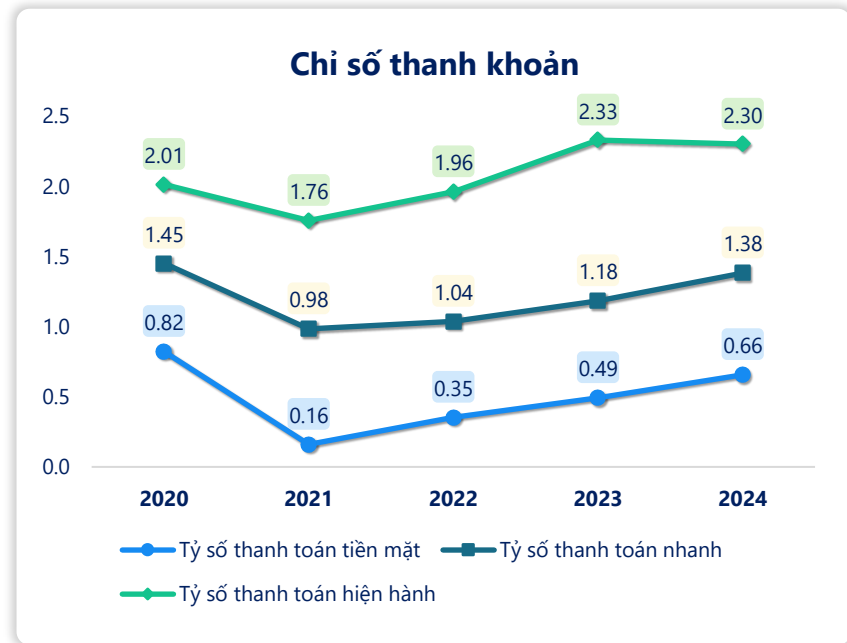
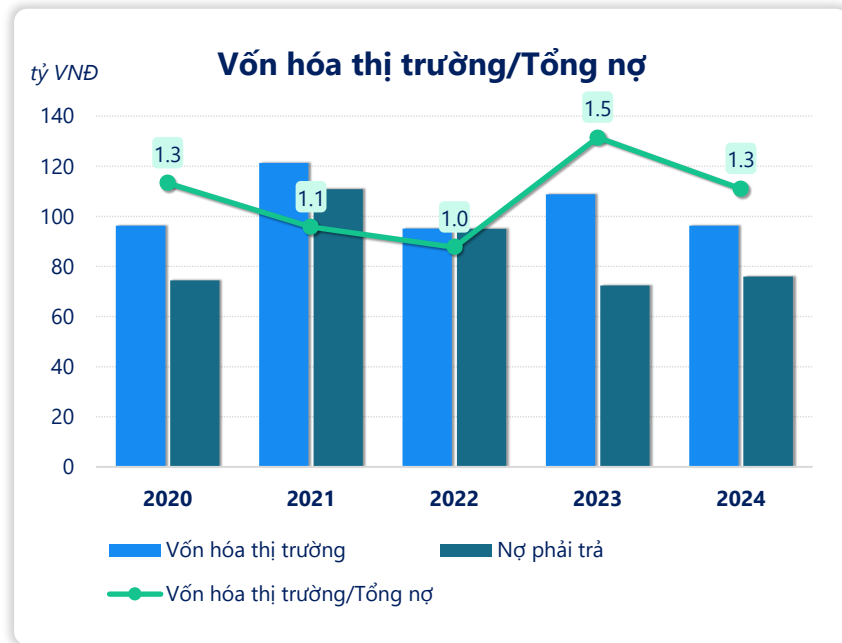
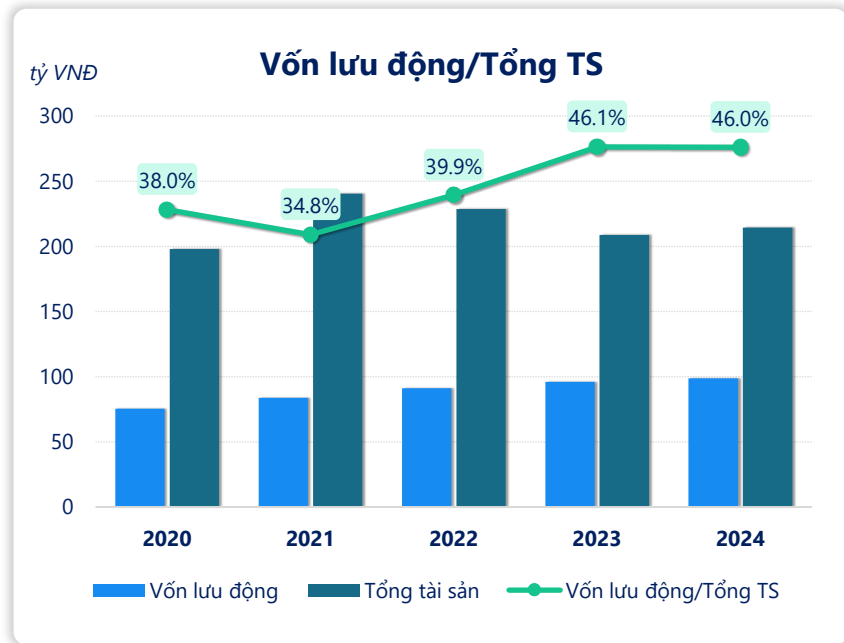
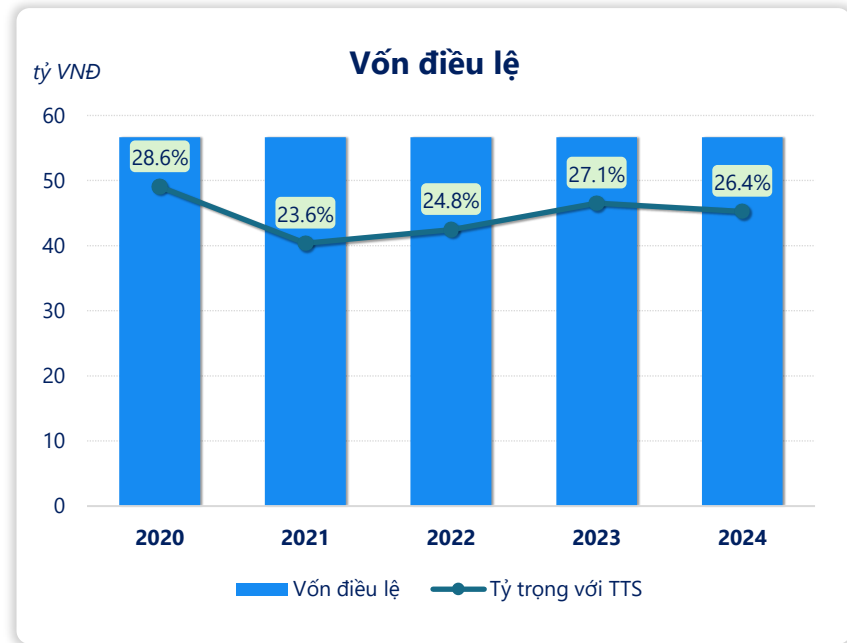
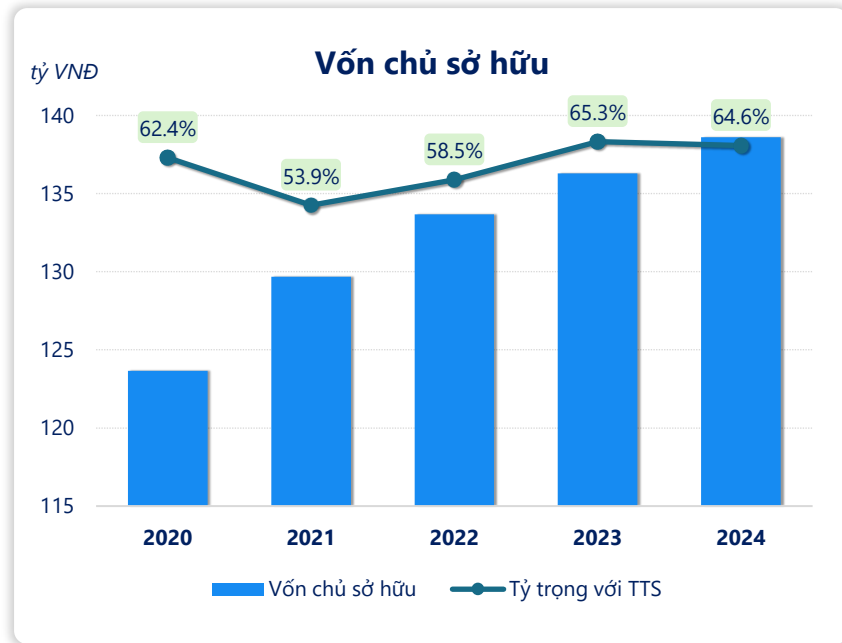
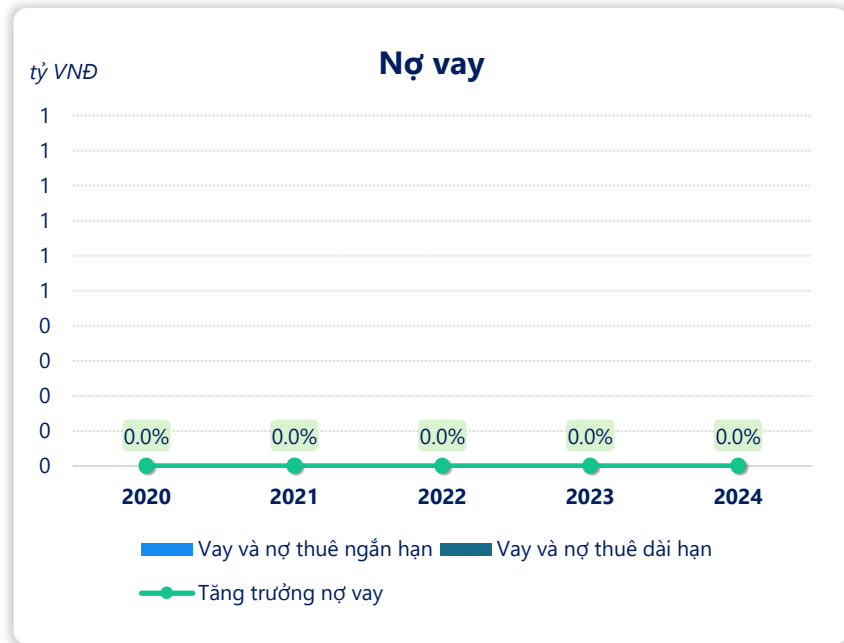


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	215	209	2.8%
Tài sản ngắn hạn	175	168	3.7%
Tiền và tương đương tiền	49.9	35.6	40.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.0	8.11	59.8%
Phải thu ngắn hạn	38.9	39.2	-0.9%
Hàng tồn kho	69.6	82.8	-15.9%
Tài sản ngắn hạn khác	3.17	2.63	20.5%
Tài sản dài hạn	39.9	40.3	-0.8%
Phải thu dài hạn	0.02	0.02	0.0%
Tài sản cố định	28.4	30.2	-6.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.80	0.44	306%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.49	0.49	0.0%
Tài sản dài hạn khác	9.27	9.13	1.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	75.9	72.4	4.9%
Nợ ngắn hạn	75.9	72.3	5.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	30.8	24.6	25.4%
Nợ dài hạn	0	0.08	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	139	136	1.7%
Vốn chủ sở hữu	139	136	1.7%
Vốn điều lệ	56.7	56.7	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	488	520	514	503	490
Giá vốn hàng bán	377	407	402	409	400
Lợi nhuận gộp	111	113	111	93.9	90.4
Doanh thu HĐTC	1.16	0.65	0.74	1.35	1.54
Chi phí TC	0.02	0.42	0.66	0.32	0.52
Chi phí lãi vay	0.02	0.24	0.66	0.32	0.52
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	49.1	53.0	47.0	39.9	38.2
Chi phí QLDN	44.5	39.6	46.3	39.1	37.1
LN thuần từ HĐKD	18.5	20.4	18.2	15.9	16.1
Lợi nhuận khác	0.99	0.94	1.00	1.82	0.92
LN trước thuế	19.5	21.3	19.2	17.7	17.0
Lợi nhuận sau thuế	17.5	19.1	17.1	15.5	14.9
LNST của CĐ cty mẹ	17.1	18.7	16.7	14.9	14.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	36.4	-34.7	27.4	13.0	28.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.80	-0.99	-3.37	-2.65	-6.32
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.74	-7.74	-8.25	-8.28	-8.28
Tiền đầu kỳ	35.3	61.2	17.8	33.6	35.6
Lưu chuyển tiền thuần	25.9	-43.4	15.8	2.07	14.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	61.2	17.8	33.6	35.6	49.9